TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 16/7/2018
"Tranh chấp về Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Trường**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lã Thị Nhung.

2. Bà Vũ Thị Lan

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mừng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà*:** Bà **Dương Thị Duyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 12/7/2018, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2018/TLST- HNGĐ ngày 26/02/2018 "Tranh chấp về Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/QĐST-HNGĐ ngày 26/6/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1980.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn V, xã TH, huyện BG, tỉnh HD. *Có mặt tại phiên tòa.*

Bị đơn: Chị **Vũ Thị T1**, sinh năm 1983.

Nơi ĐKHKTT: Thôn V, xã TH, huyện BG, tỉnh HD.

Chỗ ở hiện nay: Thôn B1, xã T3, huyện BG, tỉnh HD.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/02/2018, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa anh Nguyễn văn T là nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Vũ Thị T1 sau một thời gian tự do tìm hiểu đã đăng ký kết hôn tại UBND xã TH, huyện BG, tỉnh HD ngày 31/8/2006 trên

cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc hay ngăn cản và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới.

Sau khi kết hôn, vợ chồng anh T, chị T1 chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong công việc cũng như cách sống, cách nghĩ của hai vợ chồng không hợp nhau. Anh T và chị T1 thường xảy ra cãi cọ, xúc phạm và chửi bới lẫn nhau, vợ chồng không có sự tôn trọng dành cho nhau. Anh T cho rằng chị T1 thường có những cách cư xử không đúng đối với chồng và gia đình nhà chồng, do tính chất công việc của anh T thường thường đi sớm, về muộn và có những mối quan hệ với nhiều người, chị T1 không hiểu và thông cảm mà lại thường ghen tuông vô cớ, anh T cũng đã giải thích và nói chuyện với chị T1 nhưng mâu thuẫn vợ chồng anh chị vẫn không thể khắc phục được. Bố mẹ anh T và bố mẹ chị T1 cũng đã khuyên giải để vợ chồng anh hàn gắn cuộc sống chung nhưng không thành, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên căng thẳng và trầm trọng hơn.

Chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị T sinh sống tại thôn B1, xã T3, huyện BG, tỉnh HD sinh sống từ tháng 01/2018, anh T xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị T1 nên cũng không đến đón chị T1 về chung sống và vợ chồng anh đã sống ly thân từ tháng 01/2018 cho đến nay, vợ chồng không còn sự quan tâm, chăm sóc giành cho nhau.

Nay anh T xác định giữa anh và chị T1 trong cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, trầm trọng không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn chị Thương để giải phóng cho nhau.

Về quan hệ con chung: Anh T trình bày vợ chồng anh có 2 con chung là Nguyễn Xuân H1, sinh ngày 24/02/2011 và Nguyễn Bảo N, sinh ngày 09/7/2013, hiện nay cả hai con chung đang ở với anh T. Khi ly hôn, anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cùng anh.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tòa án đã triệu tập đối với chị T1 là bị đơn đến Tòa án để làm việc nhưng chị T1 không đến làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án.

Theo biên bản lấy lời khai của ông Vũ Xuân A là bố đẻ của chị T1 trình bày hiện nay chị T1 đi làm ăn, thỉnh thoảng có về nhà và vẫn liên lạc với gia đình bằng điện thoại. Ông A cũng đã thông báo cho chị T1 biết các văn bản, tài liệu của Tòa án và quan điểm của anh T về việc anh T xin ly hôn chị T1, chị T1 có biết và cũng có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo nguyện vọng của anh T và theo quy

định của pháp luật vì hiện nay chị T1 đã về sống cùng mẹ đẻ và vợ chồng chị đã sống ly thân, không còn tình cảm vợ chồng giành cho nhau nữa.

Tại phiên tòa hôm nay, mặc dù Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị T1 vẫn vắng mặt, anh T là nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo pháp luật để giải quyết nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T1.

Về chứng cứ trong vụ án:

- Bản tự khai, biên bản lấy lời khai của anh T.

- Tài liệu chứng cứ anh T đã nộp cho Tòa án gồm: Giấy đăng ký kết hôn (bản chính); Giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Văn T; Đơn đề nghị có xác nhận của Công an xã T2; Giấy khai sinh của các con chung (bản sao); Sổ hộ khẩu gia đình (phô tô chứng thực); Biên lai thu tiền tạm ứng án phí ngày 26/02/2018.

Tòa án đã tiến hành các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ theo đơn đề nghị của đương sự và kết quả xác minh tại xã T2, xã T3, huyện BG thể hiện như sau: Việc anh T và chị T1 được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn và chung sống tại thôn V, xã TH, huyện B, tỉnh HD là đúng. Trong thời gian chung sống, vợ chồng anh T, chị T1 đã có xảy ra mâu thuẫn, hiện nay chị T1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị T1 tại thôn B, xã T3, huyện BG, tỉnh HD sinh sống, anh T và các con vẫn sống tại thôn V, xã TH, huyện BG, tỉnh HD.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang phát biểu quan điểm về kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án trong quá trình điều tra xác minh, thu thập chứng cứ đã đảm bảo cho các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo xét xử công khai, khách quan, đúng trình tự.

Về việc giải quyết nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang đề nghị:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

- Quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Nguyễn Thị T1.

- Về con chung: Giao anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Nguyễn Xuân H1, sinh ngày 24/02/2011 và Nguyễn Bảo N, sinh ngày 09/7/2013 (hiện nay cháu H1 và cháu N đang ở với anh T) kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T về việc anh T tự nguyện không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không giải quyết.

- Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Anh Tuy và chị T1 là đương sự trong vụ án đã được Tòa án tống đạt hợp lệ, tuy nhiên tại phiên tòa chị T1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS giải quyết theo thủ tục chung.

- Tại phiên tòa, anh T là nguyên đơn không nộp bổ sung tài liệu gì mới, không thay đổi hay rút yêu cầu khởi kiện của mình nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T, chị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã T2, huyện B, tỉnh H ngày 31/8/2006 trên cơ sở tự nguyện là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống vợ chồng anh T, chị T1 luôn xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc anh T cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường có những lời nói cũng như hành động xúc phạm, không tôn trọng nhau, không có sự chia sẻ, đồng cảm với nhau. Vì tính chất công việc của anh T thường đi sớm, về muôn, chị T1 không hiểu và không thông cảm cho anh T dẫn đến mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, trầm trọng hơn. Anh T, chị T1 cũng đã cố gắng khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng hàn gắn cuộc sống chung, chị T1 đã về nhà bố mẹ đẻ sống từ tháng 01/2018, vợ chồng anh chị sống ly thân từ đó đến nay.

Chị T1 cố tình vắng mặt tuy nhiên chị cũng đã thể hiện quan điểm của mình về việc anh T yêu cầu giải quyết ly hôn và giải quyết vấn đề con chung của vợ chồng chị theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn giữa anh T, chị T1 đã căng thẳng kéo dài và không khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần cấp nhận đơn khởi kiện của anh T, xử cho anh T ly hôn chị T1 là phù hợp theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh T, chị T1 có 02 con chung là Nguyễn Xuân H1, sinh ngày 24/02/2011 và Nguyễn Bảo N, sinh ngày 09/7/2013 (hiện nay cháu H1 và cháu N đang ở với anh T). Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của các cháu đều thể hiện các cháu đều có nguyện vọng ở với anh T. Xét thấy kể từ khi chị T về nhà bố mẹ đẻ, các con chung của anh chị vẫn ở với anh T, anh T vẫn đảm bảo việc học tập và sinh hoạt hằng ngày của các con nên xét thấy cần thiết giao con cho anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng các cháu H1 và cháu N là phù hợp với nguyện vọng của các cháu và cũng đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T tự nguyện không yêu cầu giải quyết vì vậy tại phiên tòa, Hội đồng xét xử không đưa ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, buộc anh T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Văn T ly hôn chị Vũ Thị T1.

- Về quan hệ con chung: Giao anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Nguyễn Xuân H1, sinh ngày 24/02/2011 và Nguyễn Bảo N, sinh ngày 09/7/2013 (hiện nay cháu H1 và cháu N đang ở với anh T) kể từ khi ly hôn cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T về việc việc không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng.

Không ai được ngăn cản quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung.

- Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ với tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B là 300.000 đồng (theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2014/0002443 ngày 26/02/2018), anh T đã nộp đủ án phí ly hôn.

Báo anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Chị T1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- UBND xã T, huyện BG.
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG